

## BÁO CÁO

### Thuyết minh kết quả thống kê đất đai năm 2023

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; ý kiến chỉ đạo của Tổng cục quản lý đất đai tại Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDLĐĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 6080/STNMT-VPĐKĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 6950/STNMT-VPĐKĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định; Công văn số 4248/UBND-TN ngày 09 tháng 11 năm 2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị Kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi. UBND xã Tịnh Châu báo cáo Thuyết minh kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn xã như sau:

#### **Phần A. Tổ chức thực hiện**

##### **I. Tình hình tổ chức thực hiện**

UBND xã phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức cuộc họp tại xã để tiến hành phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ làm công tác thống kê đất đai và đề ra kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, thành lập tổ thống kê đất đai năm 2023 của xã thực hiện đầy đủ nội dung và tiến độ đúng theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

##### **II. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai năm 2023**

###### **1. Nguồn số liệu, tài liệu phục vụ thống kê**

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.
- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Bản đồ trích lục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023.
- Các loại bản đồ khác có liên quan.

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.
- Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2022.
- Hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai và các hồ sơ, tài liệu đất đai khác có liên quan trong năm 2023.
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.
- Số liệu thống kê đất đai năm 2022.

## **2. Đánh giá độ tin cậy nguồn số liệu, tài liệu phục vụ thống kê**

Nguồn gốc các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập phục vụ thống kê đất đai năm 2023 được thu thập trực tiếp từ các cơ quan quản lý Nhà nước nên có độ tin cậy cao.

## **Phần II.**

### **KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

#### **I. Kết quả thống kê đất đai**

##### **1. Hiện trạng sử dụng đất**

Tổng diện tích tự nhiên của xã đến ngày 31/12/2023 là 655,19 ha.

*Trong đó:*

- Đất nông nghiệp: 449,20 ha, chiếm 68,56 % tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 200,58 ha, chiếm 30,61 % tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 5,41 ha, chiếm 0,83 % tổng diện tích đất tự nhiên.

##### **2. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng**

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN): 655,19 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

###### **2.1 Đất nông nghiệp**

Được thể hiện qua Biểu số: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 13/TKĐĐ cho thấy tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã là 449,20 ha, chiếm 68,56 % so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

**2.1.1 Đất sản xuất nông nghiệp:** 441,27 ha, chiếm 67,35 % so với DTTN.

**2.1.1.1 Đất trồng cây hàng năm:** 358,78 ha, chiếm 54,76 % so với DTTN.

- Đất trồng lúa: 159,87 ha, chiếm 24,40 % so với DTTN.

+ Đất chuyên trồng lúa nước: 149,51 ha, chiếm 22,82 % so với DTTN.

+ Đất trồng lúa nước còn lại: 10,36 ha, chiếm 1,58 % so với DTTN.

- Đất trồng cây hàng năm khác (*Đất bằng trồng cây hàng năm khác*): 198,91 ha, chiếm 30,36 % so với DTTN.

**2.1.1.2 Đất trồng cây lâu năm:** 82,49 ha, chiếm 12,59 % so với DTTN.

**2.1.2 Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất-Đất có rừng sản xuất là rừng trồng):** 6,98 ha, chiếm 1,07 % so với DTTN.

**2.1.3 Đất nông nghiệp khác:** 0,94 ha, chiếm 0,14 % so với DTTN.

## **2.2 Đất phi nông nghiệp**

Được thể hiện qua Biểu số: 01/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 13/TKĐĐ cho thấy tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã là 200,58 ha, chiếm 30,61 % so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

**2.2.1 Đất ở (đất ở tại nông thôn):** 73,41 ha, chiếm 11,20 % so với DTTN.

**2.2.2 Đất chuyên dùng:** 69,94 ha, chiếm 10,67 % so với DTTN.

**2.2.2.1 Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** 0,23 ha, chiếm 0,03 % so với DTTN.

**2.2.2.2 Đất an ninh:** 0,04 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN.

**2.2.2.3 Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** 4,05 ha, chiếm 0,62 % so với DTTN.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,06 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,22 ha, chiếm 0,03 % so với DTTN.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,13 ha, chiếm 0,02 % so với DTTN.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 2,09 ha, chiếm 0,32 % so với DTTN.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 1,56 ha, chiếm 0,24 % so với DTTN.

**2.2.2.4 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm):** 13,33 ha, chiếm 2,03 % so với DTTN.

**2.2.2.5 Đất có mục đích công cộng:** 52,28 ha, chiếm 7,98 % so với DTTN.

- Đất giao thông: 30,86 ha, chiếm 4,71 % so với DTTN.

- Đất thủy lợi: 20,39 ha, chiếm 3,11 % so với DTTN.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,01 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,50 ha, chiếm 0,08 % so với DTTN.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,02 ha.

- Đất chợ: 0,50 ha, chiếm 0,08 % so với DTTN.

**2.2.3 Đất cơ sở tôn giáo:** 0,36 ha, chiếm 0,06 % so với DTTN.

**2.2.4 Đất cơ sở tín ngưỡng:** 0,71 ha, chiếm 0,11 % so với DTTN.

**2.2.5 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** 35,02ha, chiếm 5,35 % so với DTTN.

**2.2.6 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** 20,00 ha, chiếm 3,05 % so với DTTN.

**2.2.7 Đất có mặt nước chuyên dùng:** 1,15 ha, chiếm 0,17 % so với DTTN.

**2.3 Đất chưa sử dụng (Đất bằng chưa sử dụng):** 5,41 ha, chiếm 0,83% so với DTTN.

### **3. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng, quản lý đất**

Cơ cấu theo đối tượng sử dụng đất được trình bày ở Biểu 13/TKĐĐ. Trong 655,19 ha đất tự nhiên bằng 100,00 % DTTN thì Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng 496,75 ha bằng 75,82 % DTTN; Tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng 13,35 ha bằng 2,04 % DTTN; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng 58,31 ha bằng 8,90 % DTTN; Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) sử dụng 2,28 ha bằng 0,35 % DTTN; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng 1,07 ha bằng 0,16 % DTTN; UBND cấp xã (UBQ) quản lý 58,77 ha bằng 8,97 % DTTN; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) quản lý 24,66 ha bằng 3,76 % DTTN.

#### **3.1 Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng đất**

##### **- Đối với Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC):**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 423,38 ha, chiếm 94,25 % so với diện tích đất nông nghiệp.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 73,37 ha, chiếm 36,58 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đối với Tổ chức kinh tế (TKT):** Diện tích đất phi nông nghiệp: 13,35 ha, chiếm 6,66 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

##### **- Đối với Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN):**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 20,23 ha, chiếm 4,50 % diện tích đất nông nghiệp. Sau khi rà soát cập nhật lại diện tích quỹ đất công ích của xã theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn xã là 20,23 ha (*đất trồng lúa 5,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,30 ha; đất trồng cây lâu năm 2,92 ha*).

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 38,08 ha, chiếm 18,99 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đối với Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN):** Diện tích đất phi nông nghiệp: 2,28 ha, chiếm 1,13 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS):** Diện tích đất phi nông nghiệp: 1,07 ha, chiếm 0,53 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

### **3.2 Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý**

#### **- UBND cấp xã (UBQ):**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 5,23 ha, chiếm 1,16 % so với diện tích đất nông nghiệp.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 48,13 ha, chiếm 24,00 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 5,41 ha, chiếm 100,00 % so với diện tích đất chưa sử dụng.

#### **- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ):**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 0,36 ha, chiếm 0,08 % so với diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 24,30 ha, chiếm 12,11 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

## **II. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất so với thống kê đất đai năm 2022**

Tổng diện tích tự nhiên thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là: 655,19 ha.

Tổng diện tích tự nhiên thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là: 655,19 ha.

Như vậy, tổng diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với tổng diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **1. Đối với đất nông nghiệp (NNP)**

Tổng diện tích đất nông nghiệp thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023: 449,20 ha.

Tổng diện tích đất nông nghiệp thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022: 449,90 ha.

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp toàn xã thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 giảm so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,70 ha, cụ thể như sau:

#### **1.1 Đất sản xuất nông nghiệp (SXN)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 441,27 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 441,97 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 giảm so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,70 ha.

##### **1.1.1 Đất trồng cây hàng năm (CHN)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 358,78 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 359,48 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 giảm so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,70 ha.

#### **1.1.1.1 Đất trồng lúa (LUA)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 159,87 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 159,87 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

#### **1.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 198,91 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 199,55 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 giảm so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,64 ha. Trong thống kê đất đai năm 2023, đất trồng cây hàng năm khác (HNK) giảm 0,65 ha, do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn 0,21 ha;
- Đất có mục đích công cộng 0,44 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK), giảm 0,65 ha, do chuyển mục đích sang các công trình, dự án sau:

+ Giảm 0,21 ha đất trồng cây hàng năm khác (HNK), do chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (ONT) (*xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân*).

+ Giảm 0,44 ha đất trồng cây hàng năm khác (HNK), do chuyển sang đất có mục đích công cộng (CCC) để thực hiện công trình: Tiêu úng, thoát lũ Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi - Giai đoạn I, đoạn qua xã Tịnh Ấn Đông và xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi (đợt 1) (*đã được UBND tỉnh ra Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện công trình Tiêu úng, thoát lũ Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi - Giai đoạn I, đoạn qua xã Tịnh Ấn Đông và xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi (đợt 1)*).

#### **1.1.2 Đất trồng cây lâu năm (CLN)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 82,49 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 82,49 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

#### **1.2 Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất - RSX)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 6,98 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 6,98 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **1.3 Đất nông nghiệp khác (NKH)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,94 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,94 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

## **2. Đất phi nông nghiệp (PNN)**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023: 200,58 ha.

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022: 199,93 ha.

Như vậy, diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 tăng so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,65 ha, cụ thể như sau:

### **2.1 Đất ở (Đất ở tại nông thôn - ONT)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 73,41 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 73,20 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 tăng so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,21 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác (HNK) sang đất ở tại nông thôn (ONT) (*xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân*).

### **2.2 Đất chuyên dùng (CDG)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 69,94 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 69,49 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 tăng so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,45 ha.

#### **2.2.1 Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSQ)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,23 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,23 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

#### **2.2.2 Đất an ninh (CAN)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,04 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,04 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **2.2.3 Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 4,05 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 4,05 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **2.2.4 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 13,33 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 13,33 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **2.2.5 Đất có mục đích công cộng (CCC)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 52,28 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 51,84 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 tăng so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,44 ha, do chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác (HNK) sang đất có mục đích công cộng (CCC), để thực hiện công trình: Tiêu úng, thoát lũ Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi - Giai đoạn I, đoạn qua xã Tịnh Ấn Đông và xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi (đợt 1) *(đã được UBND tỉnh ra Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh để thực hiện công trình Tiêu úng, thoát lũ Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi - Giai đoạn I, đoạn qua xã Tịnh Ấn Đông và xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi (đợt 1)).*

### **2.3 Đất cơ sở tôn giáo (TON)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,36 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,36 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **2.4 Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,71 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,71 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **2.5 Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 35,02 ha.



- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 35,02 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **2.6 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 20,00 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 20,00 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **2.7 Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 1,15 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 1,15 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

### **3. Đối với đất chưa sử dụng (*đất bằng chưa sử dụng - BCS*)**

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 5,41 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 5,41 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

- Trong năm 2023 trên địa bàn xã Tịnh Châu đã thực hiện Quyết định giao đất của UBND tỉnh đối với phần diện tích nằm ngoài quy hoạch: Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao đất cho UBND xã Tịnh Ấn Đông và xã Tịnh Châu đối với phần diện tích đất nằm ngoài quy hoạch công trình: Tiêu úng, thoát lũ Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi - Giai đoạn I, đoạn qua xã Tịnh Ấn Đông và xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi (đợt 1).

### **III. Đánh giá tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện**

Trong năm qua trên địa bàn xã không có trường hợp nào giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

### **IV. Diện tích chuyển mục đích nhưng khác với hồ sơ địa chính**

Trong năm qua trên địa bàn xã không có trường hợp diện tích chuyển mục đích nhưng khác với hồ sơ địa chính.

### **V. Đánh giá tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính thực hiện trong kỳ thống kê đất đai năm 2023**

Trên địa bàn xã trong kỳ thống kê đất đai 2023 không xảy ra tình hình tranh chấp địa giới hành chính với các xã lân cận.

## **VI. Tình hình sử dụng đất đai có sử dụng kết hợp vào mục đích khác**

Trên địa bàn xã không có trường hợp sử dụng đất đai có sự kết hợp vào mục đích khác.

### **Phần III**

## **Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai**

### **I. Biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai**

- Áp dụng các chính sách pháp luật đất đai vào thực tế một cách sâu rộng, thể hiện trong các quyết định và các văn bản của địa phương áp dụng trong quá trình đăng ký, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tiếp tục đẩy mạnh xu hướng sử dụng đất theo hướng của chuyên dịch cơ cấu kinh tế là: nâng cao tỷ trọng các loại đất phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng đất nông nghiệp.

- Tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai đến người dân.

- Đưa các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của xã vào chỉ tiêu phát triển hàng năm để kiểm tra tiến độ và mức độ thực hiện.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

- Cập nhật thường xuyên những thay đổi trong quá trình sử dụng đất vào hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính để công tác quản lý được dễ dàng, khoa học hơn.

### **II. Kết luận và kiến nghị**

#### **1. Kết luận**

Thông kê đất đai là công việc hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Nội dung và trình tự thực hiện được quy định cụ thể tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Công tác thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 được chủ động sớm và triển khai, thực hiện nhanh, chất lượng đảm bảo theo quy định.

Bộ số liệu thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 có độ tin cậy cao, để phục vụ cho việc xây dựng niên giám thống kê, phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; đặc biệt phục vụ công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các công trình, dự án tại địa phương.

#### **2. Kiến nghị**

Kính đề nghị phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quảng Ngãi nghiệm thu sản phẩm thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 để làm

cơ sở triển khai thực hiện, thúc đẩy công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng đạt hiệu quả cao.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND xã Tịnh Châu. Kính báo Phòng Tài nguyên và Môi trường theo quy định./.

***Nơi nhận:***

- UBND thành phố Quảng Ngãi;
- Phòng TN&MT thành phố Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, HS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Lâm**